



chá àn

查案

verb-object phrase · investigate a case

Example Sentences

jǐng chá zhèng zài chá àn

警察正在查案。

The police are investigating a case.

tā huā le sān gè yuè chá àn zhōng yú zhǎo dào le xiàn suǒ

他花了三个月查案，终于找到了线索。

He spent three months investigating the case and finally found a clue.

Trace each character, then write the word on your own.

查	查	查	查	查	查	查	查	查	查	查
查										
案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案
案	案									